

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá cơ bản trên thị trường bông biến động nhẹ trong tháng rồi.

- Mặc dù có biên độ thay đổi theo ngày khá lớn, giá hợp đồng kỳ hạn tháng Ba NY/ICE luôn nằm trong khoảng 79 và 89 xu/lb được thiết lập từ giữa tháng 11.
- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 NY/ICE năm 2023, phản ánh kỳ vọng về giá cho vụ 2023/24, duy trì đà tăng sau nhiều phiên giảm giá trước đó. Xu hướng này đã đẩy giá bông từ mức 75 xu/lb vào đầu tháng 11 lên mức trên 80 xu/lb.
- Chỉ số A ổn định trong tháng rồi, dao động ở mức 100 xu/lb.
- Chỉ số giá bông Trung Quốc (CC 3128B) tăng nhẹ vào đầu tháng Một, từ 97 lên 101 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 14.900 lên 15.200 RMB/tấn. Đồng RMB tăng so với đồng USD, từ 6,98 sang 6,78 RMB/USD.
- Giá bông giao ngay tại Ấn Độ (bông Shankar-6) giảm trong tháng rồi, từ 103 xuống 97 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 67.000 xuống 62.000 INR/candy. Đồng INR ổn định so với đồng USD, dao động ở mức 82 INR/USD trong tháng rồi.
- Giá bông giao ngay tại Pakistan tăng từ 89 lên 106 xu/lb trong tháng rồi. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 16.500 lên 20.000 PKR/maund. Đồng PKR giảm so với đồng USD, từ 224 sang 228 PKR/USD.

CUNG, CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã điều chỉnh giảm sản lượng bông toàn cầu (-332.000 kiện, từ 115,7 xuống 115,4 triệu kiện) và giảm lượng tiêu thụ toàn cầu (-846.000 kiện, từ 111,7 xuống 110,9 triệu kiện). Lượng tồn kho đầu kỳ được điều chỉnh giảm 100.000 kiện (còn 85,3 triệu kiện). Các điều chỉnh về cung cầu và tồn kho đầu kỳ làm cho ước lượng tồn kho cuối kỳ tăng 372.000 kiện. Nếu lượng tồn kho cuối kỳ (89,9 triệu kiện) được hiện thực hóa, đây sẽ là mức tồn kho cao thứ hai kể từ khi Trung Quốc ngừng bán bông để giảm tồn kho trong vụ 2015/16 (chỉ sau lượng tồn kho 98,4 triệu kiện trong vụ 2019/20, trước thời điểm COVID diễn ra).

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng được điều chỉnh đáng kể ở Mỹ (+438.000 kiện, đạt 14,6 triệu kiện), Brazil (+300.000 kiện, đạt 13,3 triệu kiện), và Ấn Độ (-1.0 triệu kiện, còn 26,5 triệu kiện).

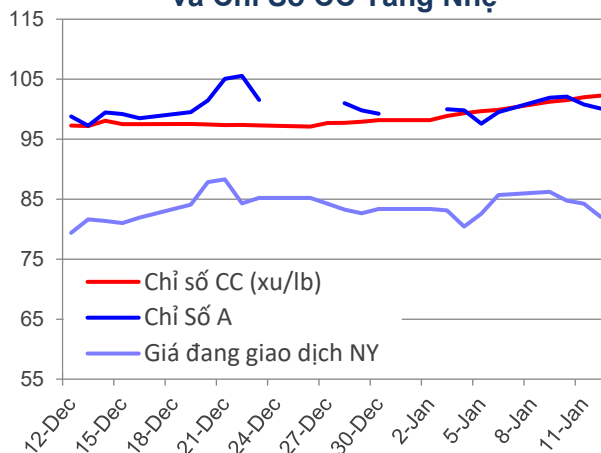
Lượng tiêu thụ được điều chỉnh đáng kể ở Ấn Độ (-500.000 kiện, còn 22,5 triệu kiện), Indonesia (-250.000 kiện, còn 2,2 triệu kiện) và Việt Nam (-100.000 kiện, còn 6,4 triệu kiện).

Lượng giao dịch thương mại toàn cầu được điều chỉnh giảm 645.000 kiện, còn 41,6 triệu kiện. Lượng nhập khẩu thay đổi đáng kể ở Trung Quốc (-250.000 kiện, còn 7,8 triệu kiện), Indonesia (-250.000 kiện, còn 2,2 triệu kiện), và Việt Nam (-100.000 kiện, còn 6,4 triệu kiện). Lượng xuất khẩu thay đổi mạnh ở Ấn Độ (-250.000 kiện, còn 3,1 triệu kiện) và Mỹ (-250.000 kiện, còn 12,0 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Mặc dù thị trường đã bớt biến động, các mối tương quan về giá truyền thống vẫn chưa quay trở lại bình thường. Đáng chú ý là chỉ số CC vẫn tiếp

Giá Bông Thị Trường NY, Chỉ số A, và Chỉ Số CC Tăng Nhẹ



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th1 22)	Tháng mới nhất (Th12)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	82,0	83,6	109,5
Chỉ Số A	100,1	100,2	127,3
Chỉ số CC	102,3	100,3	123,9
Giá giao ngay Ấn Độ	96,7	96,3	131,4
Giá giao ngay Pakistan	106,5	97,4	113,1

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	18,9	18,6	18,6
Sản lượng	25,2	25,2	25,1
Nhà máy sử dụng	25,6	24,3	24,1
Tồn cuối kỳ	18,6	19,5	19,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	72,6%	80,2%	81,1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	8,2	8,1	8,1
Sản lượng	5,8	6,1	6,1
Nhập khẩu	1,7	1,7	1,7
Nhà máy sử dụng	7,6	7,7	7,7
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,2	8,2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	106,2%	105,8%	105,1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	10,7	10,5	10,5
Sản lượng	19,4	19,1	19,0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	18,0	16,6	16,4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,7	1,7	1,7
Tồn cuối kỳ	10,5	11,3	11,4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	53,2%	61,6%	63,2%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

tục được giao dịch gần với chỉ số A. Thông thường, chỉ số A sẽ cao hơn từ 15-20 xu/lb. Những yếu tố gây ra chênh lệch giữa các loại chỉ số giá bao gồm sự khác biệt về chi phí vận tải được tính vào giá bông. Chỉ số CC bao gồm chi phí vận tải cho bông giao đến tận nhà máy, trong khi chỉ số A bao gồm chi phí vận tải đến các cảng ở Đông Á. Nếu chi phí vận tải được cộng vào chỉ số A, chỉ số CC sẽ thấp hơn.

Cũng vì lý do này, giá bông nội địa Trung Quốc hiện đang cạnh tranh hơn tại thị trường nội địa so với trước đây. Bên cạnh các yếu tố kinh tế vĩ mô, giá bông nội địa cạnh tranh đang làm giảm lượng bông nhập khẩu vào Trung Quốc. Tình hình này không chỉ ảnh hưởng đến bông, mà còn ảnh hưởng đến sợi bông. Tính từ đầu vụ (tháng 8 đến tháng 11), nhập khẩu sợi bông vào Trung Quốc đã giảm 56%, tương đương với 1,6 triệu kiện.

Ngược lại, nhập khẩu bông của Trung Quốc từ đầu năm đến nay cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái (+56%, hay tăng +59% trong giai đoạn tháng 8-tháng 11). Tuy nhiên, các lô hàng mới cập cảng Trung Quốc lại phản ánh tình hình thị trường trong giai đoạn trước. Bên cạnh thời gian cần thiết để vận chuyển bông từ quốc gia này sang quốc gia khác, một đặc trưng nữa của các đơn hàng bông mới được giao, có hợp đồng được ký từ nhiều tháng trước, là tổng chi phí mua bông cao. Vào tháng 11, tổng chi phí trung bình cho bông cập cảng Trung Quốc là 133 xu/pound. Sự chênh lệch lớn giữa tổng chi phí này và mức giá thị trường hiện tại mang đến nhiều thách thức cho các nhà máy kéo sợi, những đơn vị được yêu cầu bán sợi với mức giá phản ánh tình hình thị trường hiện tại. Đồng thời, họ vẫn tiếp tục nhận các lô bông được mua ở mức trên 1,00 USD/pound.

Do những thách thức liên quan đến giá cả, cũng như các vấn đề liên quan đến tình hình kinh tế vĩ mô, nhu cầu của nhà máy gần đây rất yếu. Nhu cầu bông của Trung Quốc hiện tại được công bố trong dữ liệu xuất khẩu hàng tuần của Mỹ. Theo dữ liệu đó, doanh số bán ròng mới cho Trung Quốc tính đến thời điểm hiện tại của vụ mùa năm nay chỉ đạt tổng cộng 59.000 kiện (dữ liệu từ ngày 1 tháng 8 đến tuần làm việc kết thúc vào ngày 12 tháng 1), và tổng số đơn bị hủy đã lớn hơn tổng số đơn mua kể từ ngày 8 tháng 9.

Mặc dù các diễn biến về lượng cầu đang chiếm vai trò quan trọng, nhưng những quan ngại liên quan đến nguồn cung có thể thu hút sự chú ý ngày càng nhiều trong những tháng tới khi nông dân ở bắc bán cầu bắt đầu so sánh giá bông với giá của các nông sản cạnh tranh. Sự biến động trong năm qua có thể sẽ khiến những quyết định này trở nên khó khăn và diện tích gieo trồng ước lượng vẫn là một ẩn số lớn. Tuy nhiên, giá bông đã không thể theo kịp giá của các loại nông sản khác, đặc biệt là ngô và đậu nành, và diện tích gieo trồng giảm có thể xảy ra ở nhiều quốc gia.

Nông dân Mỹ là những người phản ứng nhanh nhất với những thay đổi về giá. Ước tính diện tích gieo trồng ban đầu của Mỹ đã được tạp chí Cotton Grower công bố gần đây. Ước lượng của họ dựa trên khảo sát nông dân trồng bông và cho rằng diện tích trồng bông của Mỹ có thể đạt 11,6 triệu mẫu Anh vào vụ 2023/24 (diện tích trồng trọt vụ 2022/23 là 13,8 triệu mẫu Anh). Các mô hình so sánh giá bông với giá nông sản cạnh tranh cho thấy diện tích trồng bông cuối cùng của Mỹ có thể sẽ còn thấp hơn. Hội Đồng Bông Quốc Gia sẽ công bố ước lượng diện tích gieo trồng dựa trên khảo sát người nông dân vào ngày 12 tháng 2. USDA sẽ công bố các chỉ số ước lượng sơ bộ cho diện tích trồng bông tại Mỹ cùng với bộ số liệu cung và cầu bông toàn cầu đầu tiên vào ngày 24 tháng 2.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	5,8	6,1	6,1
Ấn Độ	5,3	6,0	5,8
Mỹ	3,8	3,1	3,2
Brazil	2,6	2,8	2,9
Úc	1,3	1,1	1,1
Các nước khác	6,4	6,1	6,1
Thế giới	25,2	25,2	25,1

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	7,6	7,7	7,7
Ấn Độ	5,4	5,0	4,9
Pakistan	2,3	2,0	2,0
Bangladesh	1,9	1,8	1,8
Thổ Nhĩ Kỳ	1,9	1,7	1,7
Các nước khác	6,4	6,1	6,0
Thế giới	25,6	24,3	24,1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 12	Tháng 1
Mỹ	3,2	2,7	2,6
Brazil	1,7	1,8	1,8
Úc	0,8	1,3	1,3
Ấn Độ	0,8	0,7	0,7
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,6	2,4	2,4
Thế giới	9,3	9,2	9,1

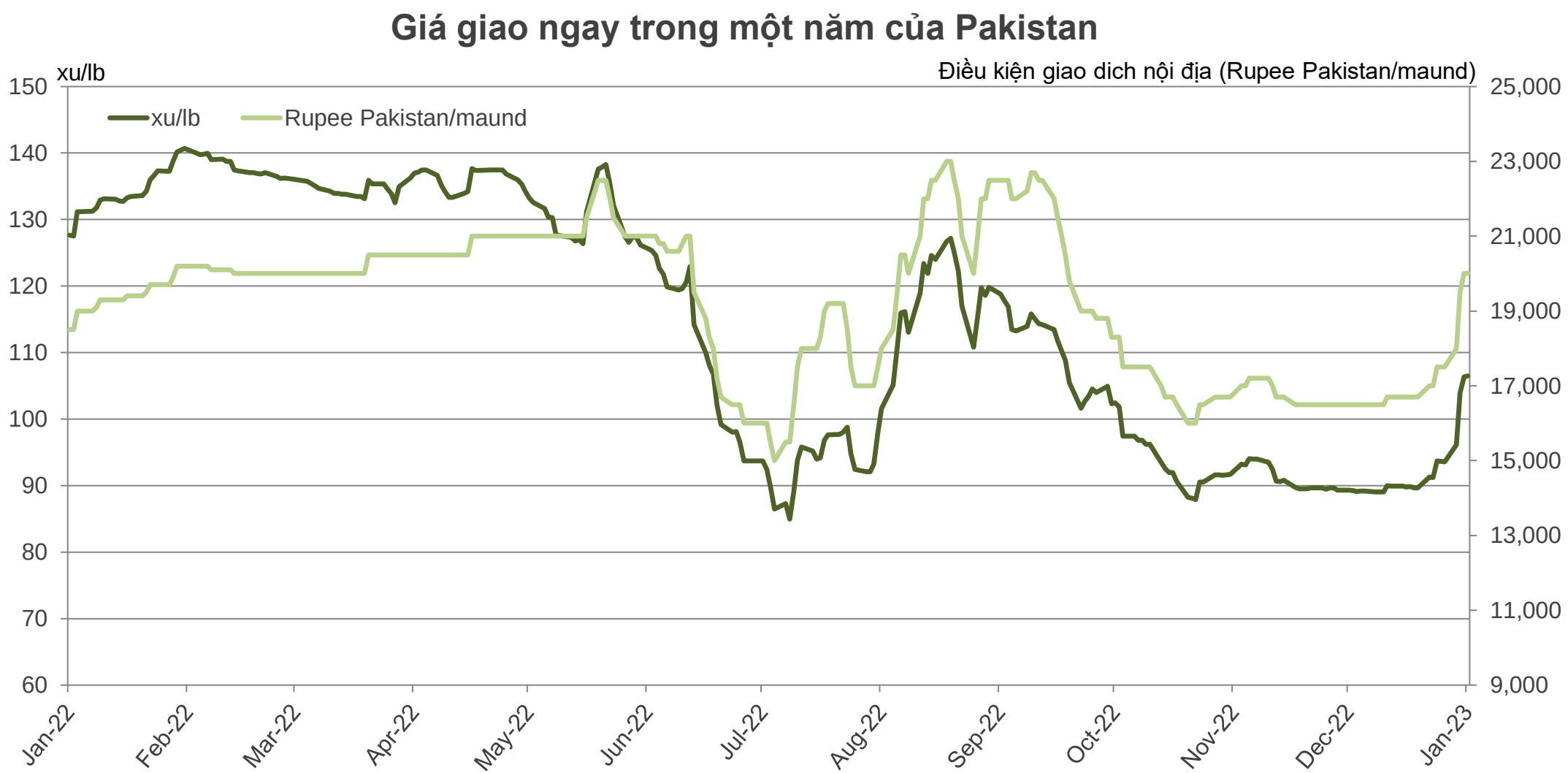
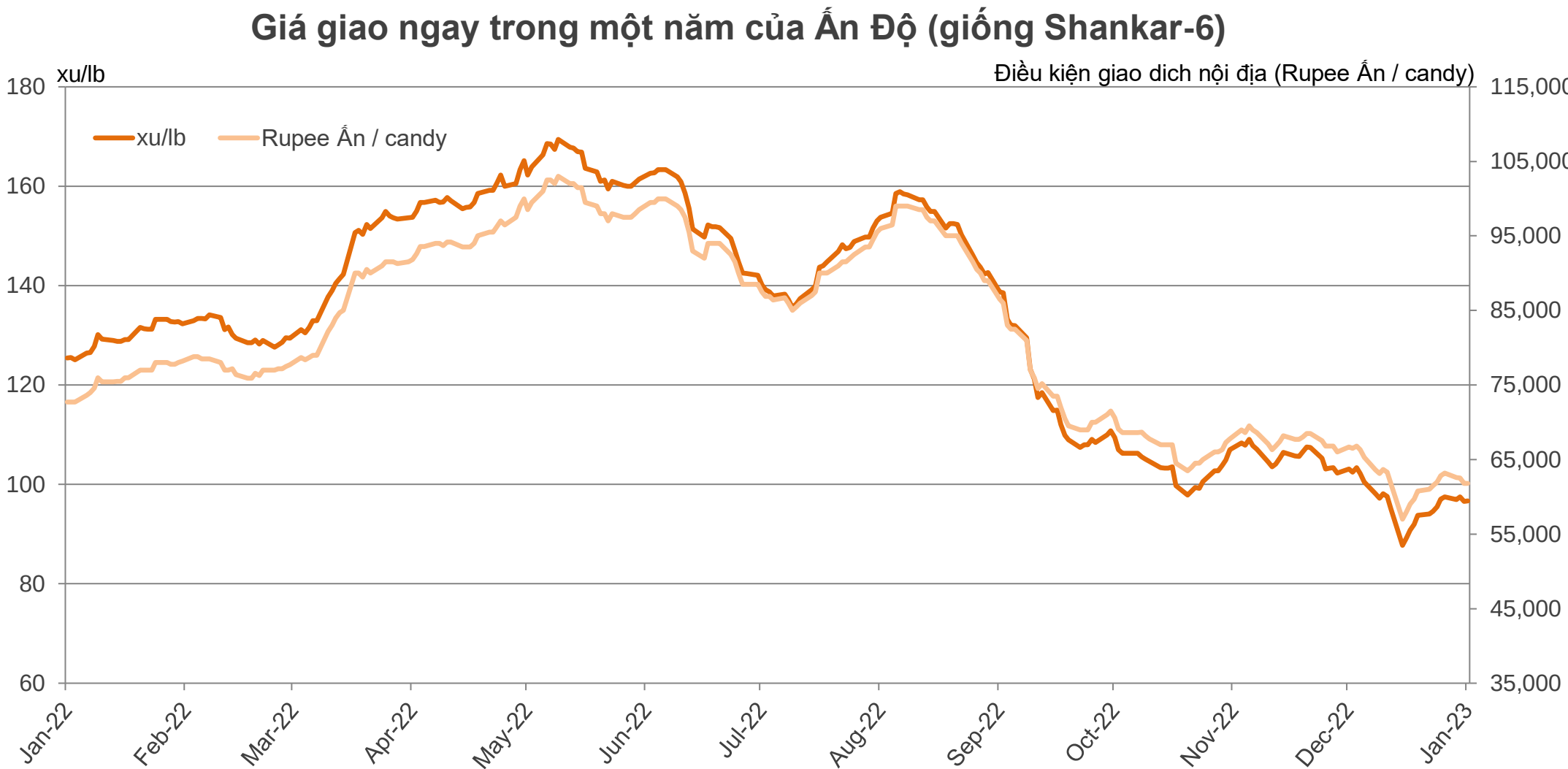
Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 12	Tháng 1
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Trung Quốc	1,7	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,4	1,4
Pakistan	1,0	1,1	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,2	0,9	0,9
Các nước khác	2,2	2,3	2,2
Thế giới	9,3	9,2	9,1

Tồn cuối kỳ thế giới

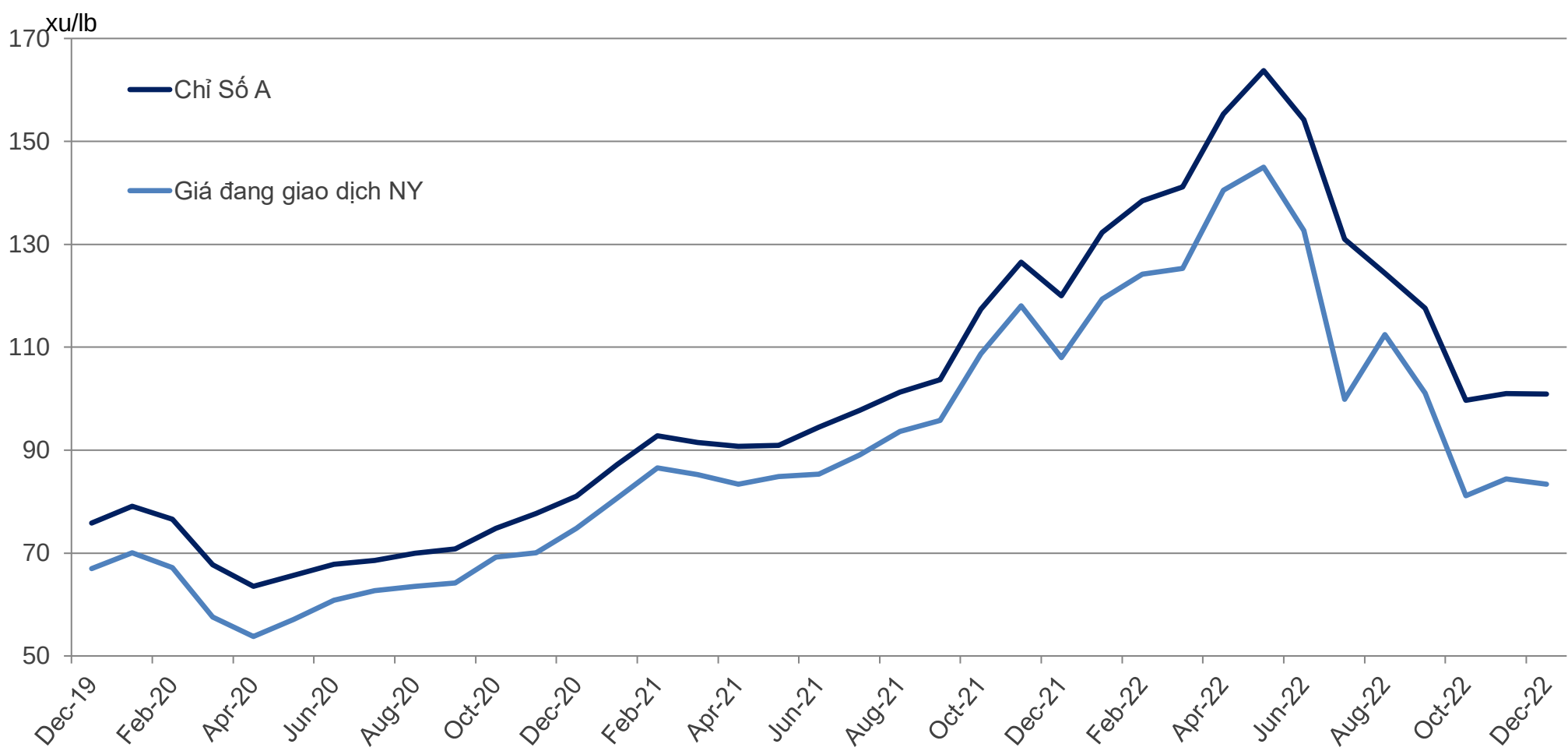
triệu tấn	2021/22	2022/23	
		Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	8,1	8,2	8,2
Brazil	2,6	2,9	3,0
Ấn Độ	1,9	2,5	2,4
Mỹ	0,8	0,8	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ	0,6	0,7	0,7
Các nước khác	4,6	4,4	4,4
Thế giới	18,6	19,5	19,6

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

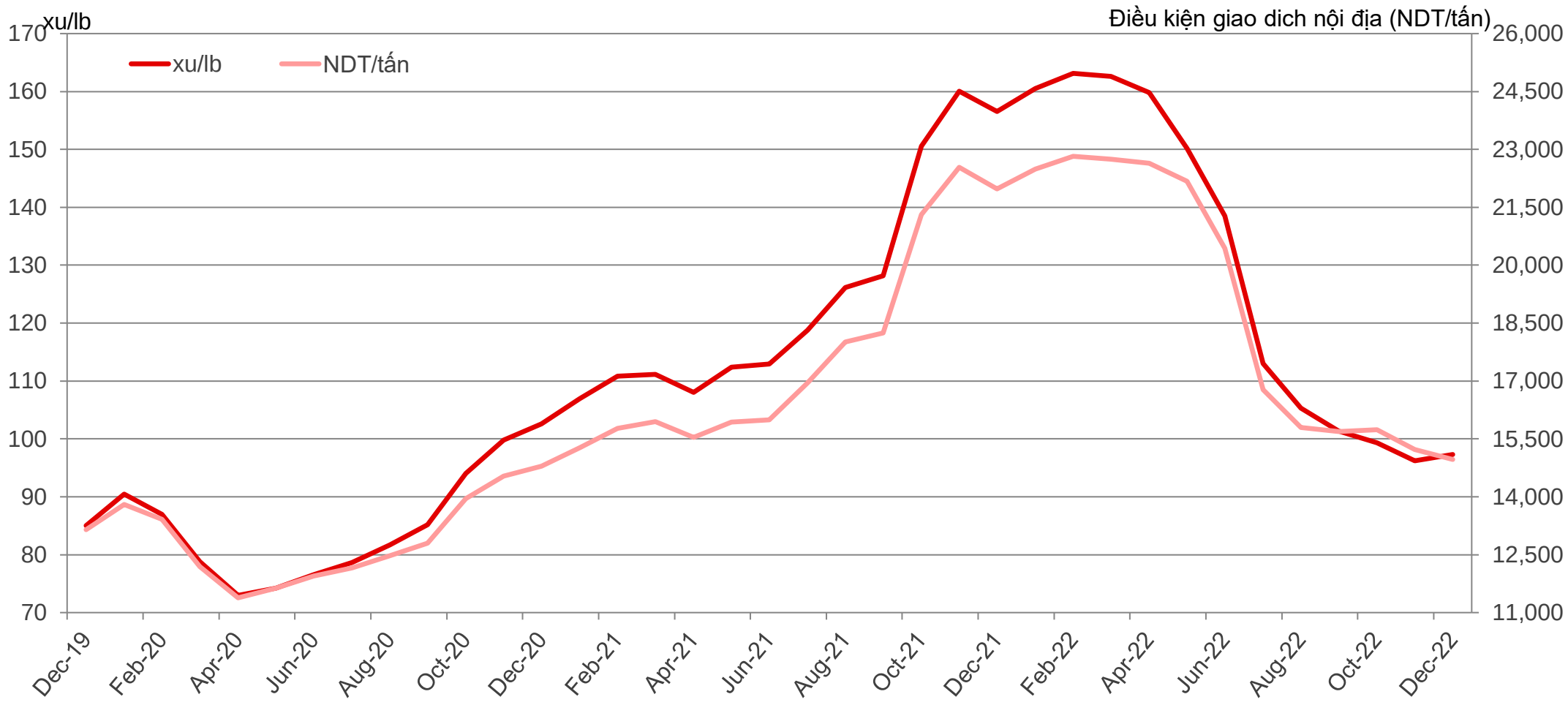


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

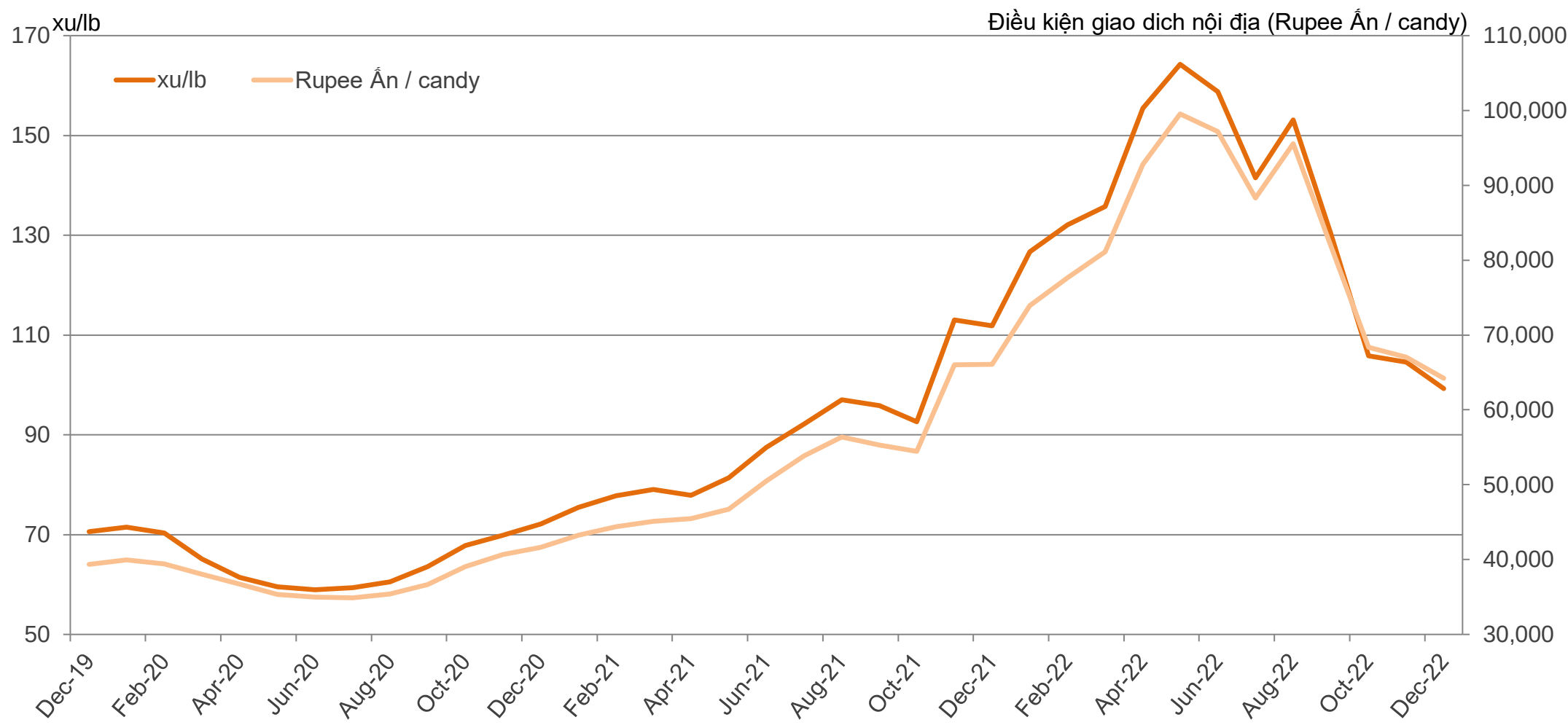


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu						
triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	82.8	82.6	98.4	86.7	85.4	85.3
Sản lượng	118.5	120.2	111.5	115.7	115.7	115.4
Cung	201.3	202.7	209.9	202.4	201.2	200.7
Nhà máy sử dụng	119.8	104.1	123.2	117.5	111.7	110.9
Tồn cuối kỳ	82.6	98.4	86.7	85.3	89.6	89.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	68.9%	94.6%	70.4%	72.6%	80.2%	81.1%

Bảng cân đối Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	38.0	35.9	36.3	37.8	37.3	37.3
Sản lượng	28.0	27.5	29.6	26.8	28.0	28.0
Nhập khẩu	9.6	7.1	12.9	7.8	8.0	7.8
Cung	75.6	70.5	78.8	72.4	73.3	73.1
Nhà máy sử dụng	39.5	34.0	41.0	35.0	35.5	35.5
Xuất khẩu	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	39.7	34.2	41.0	35.1	35.6	35.6
Tồn cuối kỳ	35.9	36.3	37.8	37.3	37.7	37.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.4%	106.4%	92.2%	106.2%	105.8%	105.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	44.8	46.7	62.1	48.9	48.1	48.0
Sản lượng	90.5	92.7	81.9	88.9	87.7	87.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1
Cung	135.5	139.5	144.0	138.0	136.0	135.5
Nhà máy sử dụng	80.3	70.1	82.2	82.5	76.2	75.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	7.8	8.0	7.8
Nhu cầu	89.9	77.2	95.0	90.3	84.2	83.1
Tồn cuối kỳ	46.7	62.1	48.9	48.0	51.9	52.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	51.9%	80.4%	51.5%	53.2%	61.6%	63.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Bảng cân đối Ấn Độ						
triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	8.6	8.6	15.7	11.9	8.6	8.6
Sản lượng	26.0	28.5	27.6	24.4	27.5	26.5
Nhập khẩu	1.8	2.3	0.8	1.0	1.7	1.7
Cung	36.4	39.4	44.1	37.3	37.7	36.8
Nhà máy sử dụng	24.3	20.5	26.0	25.0	23.0	22.5
Xuất khẩu	3.5	3.2	6.2	3.7	3.4	3.1
Nhu cầu	27.8	23.7	32.2	28.7	26.4	25.6
Tồn cuối kỳ	8.6	15.7	11.9	8.6	11.4	11.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	29.9%	43.2%	43.7%

Bảng cân đối Mỹ						
triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	4.2	4.9	7.3	3.2	3.8	3.8
Sản lượng	18.4	19.9	14.6	17.5	14.2	14.7
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.6	24.8	21.9	20.7	18.0	18.4
Nhà máy sử dụng	3.0	2.2	2.4	2.6	2.2	2.2
Xuất khẩu	14.8	15.5	16.4	14.6	12.3	12.0
Nhu cầu	17.8	17.7	18.8	17.2	14.5	14.2
Tồn cuối kỳ	4.9	7.3	3.2	3.8	3.5	4.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	21.8%	24.2%	29.6%

Bảng cân đối Pakistan						
triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	2.8	2.5	3.1	2.2	1.9	1.9
Sản lượng	7.6	6.2	4.5	6.0	3.7	3.7
Nhập khẩu	2.9	4.0	5.4	4.5	5.0	5.0
Cung	13.3	12.7	13.0	12.7	10.6	10.6
Nhà máy sử dụng	10.7	9.5	10.8	10.7	9.0	9.0
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0
Nhu cầu	10.8	9.6	10.8	10.8	9.0	9.0
Tồn cuối kỳ	2.5	3.1	2.2	1.9	1.5	1.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	32.6%	20.0%	17.6%	17.1%	17.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Trung Quốc	28.0	27.5	29.6	26.8	28.0	28.0
Ấn Độ	26.0	28.5	27.6	24.4	27.5	26.5
Mỹ	18.4	19.9	14.6	17.5	14.2	14.7
Brazil	13.0	13.8	10.8	11.7	13.0	13.3
Úc	2.2	0.6	2.8	5.8	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	3.5	2.9	3.8	4.9	4.9
Pakistan	7.6	6.2	4.5	6.0	3.7	3.7
Uzbekistan	2.8	2.4	3.2	2.7	2.7	2.7
Benin	1.4	1.4	1.5	1.4	1.4	1.4
Mexico	1.7	1.6	1.0	1.2	1.4	1.4
Hy Lạp	1.4	1.7	1.4	1.4	1.4	1.4
Mali	1.3	1.4	0.3	1.4	1.1	1.1
Burkina	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0
Các nước khác	10.1	10.9	10.4	10.6	10.4	10.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.2	4.6	3.7	4.8	4.3	4.3
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	2.0	1.7	1.7	1.6	1.6
Thế giới	118.5	120.2	111.5	115.7	115.7	115.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Mỹ	14.8	15.5	16.4	14.6	12.3	12.0
Brazil	6.0	8.9	11.0	7.7	8.3	8.3
Úc	3.6	1.4	1.6	3.6	5.9	5.9
Ấn Độ	3.5	3.2	6.2	3.7	3.4	3.1
Benin	1.4	1.0	1.6	1.4	1.4	1.4
Hy Lạp	1.4	1.5	1.6	1.4	1.3	1.3
Mali	1.4	1.2	0.6	1.3	1.0	1.0
Burkina	0.8	1.0	1.1	0.9	0.9	0.9
Bờ Biển Ngà	0.9	0.6	1.2	1.4	0.8	0.8
Thổ Nhĩ Kỳ	0.7	0.5	0.6	0.6	0.7	0.7
Argentina	0.5	0.4	0.6	0.7	0.7	0.6
Cameroon	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6	0.6
Sudan	0.4	0.4	0.5	0.6	0.5	0.5
Các nước khác	5.4	5.1	5.3	4.4	4.5	4.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.3	3.4	4.2	4.9	4.1	4.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.8	2.0	1.8	1.5	1.5
Thế giới	41.5	41.1	48.7	42.9	42.3	41.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Trung Quốc	39.5	34.0	41.0	35.0	35.5	35.5
Ấn Độ	24.3	20.5	26.0	25.0	23.0	22.5
Pakistan	10.7	9.5	10.8	10.7	9.0	9.0
Bangladesh	7.2	6.9	8.5	8.5	8.2	8.2
Thổ Nhĩ Kỳ	6.9	6.6	7.7	8.7	8.0	8.0
Việt Nam	7.0	6.6	7.3	6.7	6.5	6.4
Brazil	3.4	2.7	3.1	3.3	3.2	3.2
Uzbekistan	2.0	2.3	3.1	3.1	2.8	2.8
Indonesia	3.2	2.4	2.5	2.6	2.5	2.2
Mỹ	3.0	2.2	2.4	2.6	2.2	2.2
Mexico	2.0	1.5	1.7	1.9	1.8	1.8
Turmenistan	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8
Iran	0.6	0.6	0.8	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.3	7.7	7.5	7.9	7.5	7.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Thế giới	119.8	104.1	123.2	117.5	111.7	110.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Bangladesh	7.0	7.5	8.3	8.2	8.0	8.0
Trung Quốc	9.6	7.1	12.9	7.8	8.0	7.8
Việt Nam	6.9	6.5	7.3	6.6	6.6	6.4
Pakistan	2.9	4.0	5.4	4.5	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	3.6	4.7	5.3	5.5	4.3	4.3
Indonesia	3.1	2.5	2.3	2.6	2.5	2.2
Ấn Độ	1.8	2.3	0.8	1.0	1.7	1.7
Mexico	0.9	0.6	0.9	1.0	1.0	1.0
Thailand	1.1	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7
Hàn Quốc	0.8	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5
Malaysia	0.7	0.7	0.6	0.4	0.5	0.5
Iran	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	3.3	2.7	2.7	3.0	2.6	2.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Tổng cộng	42.5	40.7	48.7	42.9	42.3	41.6

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	18.0	18.0	21.4	18.9	18.6	18.6
Sản lượng	25.8	26.2	24.3	25.2	25.2	25.1
Cung	43.8	44.1	45.7	44.1	43.8	43.7
Nhà máy sử dụng	26.1	22.7	26.8	25.6	24.3	24.1
Tồn cuối kỳ	18.0	21.4	18.9	18.6	19.5	19.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	68.9%	94.6%	70.4%	72.6%	80.2%	81.1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	8.3	7.8	7.9	8.2	8.1	8.1
Sản lượng	6.1	6.0	6.4	5.8	6.1	6.1
Nhập khẩu	2.1	1.6	2.8	1.7	1.7	1.7
Cung	16.5	15.3	17.2	15.8	16.0	15.9
Nhà máy sử dụng	8.6	7.4	8.9	7.6	7.7	7.7
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.6	7.4	8.9	7.6	7.8	7.8
Tồn cuối kỳ	7.8	7.9	8.2	8.1	8.2	8.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.4%	106.4%	92.2%	106.2%	105.8%	105.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	9.8	10.2	13.5	10.7	10.5	10.5
Sản lượng	19.7	20.2	17.8	19.4	19.1	19.0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.5	30.4	31.3	30.0	29.6	29.5
Nhà máy sử dụng	17.5	15.3	17.9	18.0	16.6	16.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.7	1.7	1.7
Nhu cầu	19.6	16.8	20.7	19.7	18.3	18.1
Tồn cuối kỳ	10.2	13.5	10.7	10.5	11.3	11.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	51.9%	80.4%	51.5%	53.2%	61.6%	63.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	1.9	1.9	3.4	2.6	1.9	1.9
Sản lượng	5.7	6.2	6.0	5.3	6.0	5.8
Nhập khẩu	0.4	0.5	0.2	0.2	0.4	0.4
Cung	7.9	8.6	9.6	8.1	8.2	8.0
Nhà máy sử dụng	5.3	4.5	5.7	5.4	5.0	4.9
Xuất khẩu	0.8	0.7	1.3	0.8	0.7	0.7
Nhu cầu	6.1	5.2	7.0	6.3	5.7	5.6
Tồn cuối kỳ	1.9	3.4	2.6	1.9	2.5	2.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	30.9%	66.2%	37.1%	29.9%	43.2%	43.7%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	0.9	1.1	1.6	0.7	0.8	0.8
Sản lượng	4.0	4.3	3.2	3.8	3.1	3.2
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.9	5.4	4.8	4.5	3.9	4.0
Nhà máy sử dụng	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.2	3.4	3.6	3.2	2.7	2.6
Nhu cầu	3.9	3.8	4.1	3.7	3.1	3.1
Tồn cuối kỳ	1.1	1.6	0.7	0.8	0.8	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.2%	41.0%	16.8%	21.8%	24.2%	29.6%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	0.6	0.5	0.7	0.5	0.4	0.4
Sản lượng	1.7	1.3	1.0	1.3	0.8	0.8
Nhập khẩu	0.6	0.9	1.2	1.0	1.1	1.1
Cung	2.9	2.8	2.8	2.8	2.3	2.3
Nhà máy sử dụng	2.3	2.1	2.4	2.3	2.0	2.0
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	2.1	2.4	2.3	2.0	2.0
Tồn cuối kỳ	0.5	0.7	0.5	0.4	0.3	0.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	23.2%	32.6%	20.0%	17.6%	17.1%	17.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Trung Quốc	6.1	6.0	6.4	5.8	6.1	6.1
Ấn Độ	5.7	6.2	6.0	5.3	6.0	5.8
Mỹ	4.0	4.3	3.2	3.8	3.1	3.2
Brazil	2.8	3.0	2.4	2.6	2.8	2.9
Úc	0.5	0.1	0.6	1.3	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.8	0.6	0.8	1.1	1.1
Pakistan	1.7	1.3	1.0	1.3	0.8	0.8
Uzbekistan	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6	0.6
Benin	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.4	2.3	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	1.0	0.8	1.1	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Thế giới	25.8	26.2	24.3	25.2	25.2	25.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Mỹ	3.2	3.4	3.6	3.2	2.7	2.6
Brazil	1.3	1.9	2.4	1.7	1.8	1.8
Úc	0.8	0.3	0.3	0.8	1.3	1.3
Ấn Độ	0.8	0.7	1.3	0.8	0.7	0.7
Benin	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.1	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.2	0.1	0.3	0.3	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	0.7	0.9	1.1	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Thế giới	9.0	8.9	10.6	9.3	9.2	9.1

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Trung Quốc	8.6	7.4	8.9	7.6	7.7	7.7
Ấn Độ	5.3	4.5	5.7	5.4	5.0	4.9
Pakistan	2.3	2.1	2.4	2.3	2.0	2.0
Bangladesh	1.6	1.5	1.9	1.9	1.8	1.8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.5	1.4	1.7	1.9	1.7	1.7
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.5	1.4	1.4
Brazil	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.4	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Mỹ	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Mexico	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.0	1.7	1.6	1.7	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	26.1	22.7	26.8	25.6	24.3	24.1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 Tháng 12	2022/23 Tháng 1
Bangladesh	1.5	1.6	1.8	1.8	1.7	1.7
Trung Quốc	2.1	1.6	2.8	1.7	1.7	1.7
Việt Nam	1.5	1.4	1.6	1.4	1.4	1.4
Pakistan	0.6	0.9	1.2	1.0	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.0	1.2	1.2	0.9	0.9
Indonesia	0.7	0.5	0.5	0.6	0.5	0.5
Ấn Độ	0.4	0.5	0.2	0.2	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Hàn Quốc	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.2	8.9	10.6	9.3	9.2	9.1

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)